

Số: /QLCL-KH

Hà Nội, ngày tháng năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020
VÀ KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện Chỉ thị số 3110/CT-BNN-KH ngày 08/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về xây dựng Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn 5 năm 2021 - 2025, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản xây dựng báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2016-2020 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016-2020

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm hơn dự báo, tăng trưởng thương mại toàn cầu giảm mạnh, hoạt động của thị trường hàng hoá kém sôi động, giá cả hàng hoá thế giới luôn ở mức thấp. Nhiều thách thức đặt ra từ những biến động chính trị, kinh tế và xã hội ở nhiều quốc gia và khu vực. Chu kỳ tăng trưởng chung của kinh tế thế giới và từng quốc gia, đặc biệt là những cường quốc kinh tế lớn như Hoa Kỳ, các nước châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ, Nga... có xu hướng chậm lại. Biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng gay gắt và phức tạp, gây ra nhiều tác động cực đoan tới môi trường và con người. Thiên tai và thảm họa tự nhiên có xu hướng gia tăng với tần suất xuất hiện ngày càng dày hơn so với quy luật trước đây, có thể gây thiệt hại trực tiếp đến quá trình vận hành nền kinh tế và đời sống người dân. Một số dịch bệnh nguy hiểm (cúm A/H5N6, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp cấp Covid-19...) đã và đang lan rộng ở nhiều vùng, lãnh thổ, đe dọa sự phát triển kinh tế của toàn thế giới. Ngành nông nghiệp ở nhiều quốc gia, nhất là các nền kinh tế phát triển, có xu hướng tăng bảo hộ sản xuất nông nghiệp thông qua những rào cản kỹ thuật chặt chẽ hơn trước đây.

Tham gia vào quá trình toàn cầu hoá, nông nghiệp Việt Nam có nhiều thuận lợi và cơ hội phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu, gia tăng chế biến và sản xuất nông sản, góp phần tạo việc làm ổn định cho người dân; đồng thời, nâng cao giá trị và khẳng định thương hiệu của các loại nông sản. Một số mặt hàng nông sản của Việt Nam, nhất là hoa quả và sữa đã được xuất khẩu sang một số thị trường khó tính và giàu tiềm năng tiêu thụ như Mỹ, châu Âu, Nhật Bản,... Hội nhập quốc tế mạnh mẽ mang đến cơ hội mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, tiếp cận khoa học công nghệ (KH-CN), tăng năng lực và trình độ sản xuất để nâng cao khả năng cạnh tranh.

Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm (ATTP) luôn được sự quan tâm chỉ đạo đặc biệt của Đảng, Quốc hội, Chính phủ: Ban Bí thư đã ban hành Kết luận số 11-KL/TW ngày 09/01/2017 về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 08 của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề ATTP trong tình hình mới; Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 43/2017/QH14 về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về ATTP giai đoạn 2016-2020; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 06/5/2016 về việc tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước về ATTP, Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 24/4/2017 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và gần đây là Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 về việc tiếp tục tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong tình hình mới... toàn hệ thống Cục đã tích cực triển khai các Chỉ đạo của Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo ATTP cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, ATTP NÔNG LÂM THỦY SẢN 2016 - 2020

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu cơ bản như sau:

STT	Chỉ số	Đơn vị	Kết quả thực hiện				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	U' TH năm 2020
1.	Tỷ lệ cơ sở SXKD nông thủy sản được thẩm định đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo ATTP	%					
1.1.	Số cơ sở SXKD thủy sản được thẩm định đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo ATTP/Tổng số cơ sở được thẩm định	%	4.990/5.147 (96,9%)	5.534/5.600 (98,8%)	4.451/4.488 (99,1%)	2.537/2.588 (98%)	98,3%
1.2.	Số cơ sở SXKD thủy sản xếp loại C được nâng hạng A/B trên	%	34/60 (56,7%)	18/23 (78,3%)	04/8 (50%)	13/15 (86,7%)	87%

STT	Chỉ số	Đơn vị	Kết quả thực hiện				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	U' TH năm 2020
	tổng số cơ sở tái thẩm định						
1.3.	Số cơ sở SXKD nông sản được thẩm định đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo ATTP/Tổng số cơ sở được thẩm định	%	10.115/11.294 (89,6%)	4.951/5.194 (95,3%)	5.463/5.605 (97,5%)	2.822/2.931 (96,3%)	97%
1.4.	Số cơ sở SXKD nông sản xếp loại C được nâng hạng A/B trên tổng số cơ sở tái thẩm định	%	126/217 (58,1%)	17/37 (46%)	40/62 (64,5%)	16/16 (100%)	90%
2.	Số mẫu thủy sản được giám sát đạt yêu cầu về tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm/tổng số mẫu được giám sát	%	30/2.788 (98,9%)	27/3.002 (99,1%)	52/3.391 (98,5%)	30/3.307 (99,1%)	99,3%
3.	Số mẫu sản phẩm động vật chế biến được giám sát đạt yêu cầu về phụ gia, chất cấm/tổng số mẫu được giám sát	%	(47/213) (78 %)	7/1050 (99,3 %)	0/646 (100 %)	13/311 (95,8%)	97%
4.	Số mẫu sản phẩm thực vật chế biến được giám sát đạt yêu cầu về chất cấm, thuốc BVTV/tổng số mẫu được giám sát	%	3/105 (97 %)	7/467 (98,5%)	(43/831) (95 %)	6/329 (98%)	98,5%

- Về điều kiện đảm bảo ATTP tại các cơ sở SXKD nông thủy sản:

Qua các năm số lượng cơ sở SXKD nông sản, thủy sản đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo ATTP có xu thế tăng dần (từ **89,6%** năm 2016 lên dự kiến **97%** năm 2020 đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản; từ **96,9%** năm 2016 lên **98,3%** năm 2020 đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản). Năm 2019 tỷ lệ các cơ sở đạt yêu cầu có xu hướng giảm nhẹ so với 2018 do Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018, trong đó Điều 12 quy định bổ sung các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm là: *các cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận GMP, HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000*, dẫn đến số lượng cơ sở được thẩm định, cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đã giảm đi rất nhiều, chỉ còn cơ sở chưa có

đủ điều kiện áp dụng hệ thống chất lượng tiên tiến nên tỷ lệ cơ sở đạt yêu cầu cần giảm.

- Chất lượng, an toàn thực phẩm sản phẩm nông lâm thủy sản từng bước được cải thiện; tỷ lệ mẫu thủy sản đạt yêu cầu về tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm tăng dần từ **98,9%** năm 2016 lên 99,1% năm 2019, dự kiến năm 2020 đạt **99,3%**; tỷ lệ mẫu sản phẩm động vật chế biến được giám sát đạt yêu cầu về phụ gia, chất cấm tăng từ **78%** (năm 2016) lên 95,8% (năm 2019), dự kiến năm 2020 đạt **97%**, tỷ lệ mẫu sản phẩm thực vật chế biến được giám sát đạt yêu cầu về phụ gia, chất cấm tăng từ **97%** (năm 2016) lên 98% (năm 2019), dự kiến năm 2020 đạt **98,5%**.

III. KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN 2016 - 2020

1. Xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ đạo, điều hành:

Trong giai đoạn 2016-2020, với vai trò là cơ quan đầu mối của Bộ, Cục đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong và ngoài Bộ hoàn thiện hệ thống và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật An toàn Thực phẩm và các đề án, kế hoạch chỉ đạo triển khai 02 Luật này trong lĩnh vực nông nghiệp:

- Phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng trình Ban Bí thư ban hành **Kết luận số 11-KL/TW** ngày 19/1/2017 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị 08 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề an toàn thực phẩm trong tình hình mới;

- Tham gia xây dựng **01 Nghị quyết** của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm giai đoạn 2016 - 2020.

- Tham gia xây dựng, trình Bộ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành **10 Nghị định** liên quan đến chất lượng, an toàn thực phẩm; **02 Đề án** (về tăng cường năng lực QLCL nông, lâm, thủy sản và muối giai đoạn 2011-2015, về kiểm soát, ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất, kinh doanh sản phẩm tôm có tạp chất), **04 Chỉ thị** (về việc ngăn chặn hành vi đưa tạp chất vào tôm nguyên liệu và sản xuất kinh doanh tôm có chứa tạp chất; Các nhiệm vụ, giải pháp khắc phục tình trạng các lô hàng thủy sản Việt Nam bị nước ngoài cảnh báo, trả về; tăng cường trách nhiệm quản lý Nhà nước về ATTP trong tình hình mới), **02 Chương trình phối hợp** của Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về vận động và giám sát đảm bảo ATTP giai đoạn 2016-2020, với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017 – 2020.

- Trình Ban Cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp&PTNT ban hành **01 Kế hoạch số 244-KH/BCSD** ngày 02/3/2017 về thực hiện Kết luận số 11-KL/TW ngày 19/1/2017 của Ban Bí thư. Trình Bộ trưởng ban hành **01 Đề án** về xây dựng và

phát triển mô hình chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn trên phạm vi toàn quốc, **01 Quyết định** số 3258/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/12/2012 thành lập Ban chỉ đạo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản; tham gia xây dựng trình Bộ trưởng ban hành **12** Thông tư, **11** tiêu chuẩn, **01** quy chuẩn kỹ thuật.

Cục đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Bộ giao trong chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hàng năm cũng như các nhiệm vụ phát sinh (*chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo*).

2. Phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật, truyền thông về an toàn thực phẩm:

Với vai trò đầu mối công tác quản lý chất lượng VTNN, ATTP của Bộ, Cục đã tham mưu Bộ cải cách công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của toàn hệ thống. Cụ thể đã chỉ đạo các địa phương cải cách công tác này **theo hướng bên cạnh phổ biến, giáo dục về ATTP** (từ năm 2016 đến nay toàn Ngành đã tổ chức gần 12.000 hội nghị, hội thảo tuyên truyền, phổ biến kiến thức an toàn thực phẩm cho gần 300.000 lượt người là nông dân, người sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, nông lâm thủy sản; sản xuất, phát hành hơn 8.000 sản phẩm truyền thông như phóng sự, tin bài, video clip, 380.477 băng rôn, khẩu hiệu, áp phích, tờ gấp, tờ rơi, tờ dán) **đã đẩy mạnh giới thiệu, quảng bá các mô hình sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn** (như phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam từ năm 2016 đến nay phát sóng hàng ngày trên VTV chương trình "Nông nghiệp sạch cho người Việt Nam, cho thế giới" giới thiệu các địa chỉ sản xuất, kinh doanh nông sản an toàn tại 63 tỉnh/thành phố trên cả nước; cập nhật và quảng bá danh mục chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn; tổ chức các phiên chợ, hội chợ nông sản thực phẩm an toàn...). Đặc biệt Cục đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam triển khai đồng bộ, hiệu quả Chương trình số 90/CTrPH/CP-ĐCTUBTWMTTQVN về "*Vận động và giám sát bảo đảm về an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2018*" (Chương trình 90) và Chương trình số 526/CTPH/CP-HNDVN-HLHPNVN về "*Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2017 - 2020*" (Chương trình 526).

Kết quả đạt được tạo dư luận tốt trong xã hội, tạo chuyển biến tích cực về nhận thức và hành vi của người sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng cũng như niềm tin của người tiêu dùng trong lựa chọn và tiêu thụ các sản phẩm nông lâm thủy sản được kiểm soát ATTP theo chuỗi đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và được chứng nhận, xác nhận an toàn.

3. Công tác giám sát, thẩm định, chứng nhận, thanh, kiểm tra và xử lý vi phạm:

a) Công tác giám sát, thẩm định, chứng nhận:

Hàng năm, Cục đã chủ trì triển khai 03 Chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi, Chương

trình giám sát vệ sinh, an toàn trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ, Chương trình giám sát ATTP nông thủy sản trong chế biến, cụ thể như sau:

+ Chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi: Trong giai đoạn năm 2016-2020, phạm vi kiểm soát của Chương trình đã tăng từ 146 lên 150 vùng nuôi tập trung tại 36 tỉnh, thành phố trong cả nước, đối tượng giám sát được mở rộng đến hầu hết các loài thủy sản nuôi sản lượng lớn, chủ lực và có giá trị xuất khẩu cao (11 đối tượng: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá tra, cá rô phi, cá lóc, cá thác lác, cua,...). Kết quả giám sát trong giai đoạn 5 năm vừa qua cho thấy tỷ lệ mẫu giám sát phát hiện vi phạm về dư lượng các chất độc hại giảm dần và ở mức dưới 2% (giảm so với giai đoạn 2011 - 2015 (tỷ lệ vi phạm từ 3-5%)). Việc triển khai thực hiện Chương trình bên cạnh việc duy trì điều kiện yêu cầu tiên quyết của các thị trường nhập khẩu khi xuất khẩu thủy sản nuôi vào các thị trường: EU, Liên minh Kinh tế Á Âu, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Braxin..., đồng thời phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm nhằm đảm bảo ATTP cho người dân trong nước, cũng như hạn chế trường hợp lô hàng bị cảnh báo về hóa chất, kháng sinh tại thị trường nhập khẩu (*Chi tiết xin xem Phụ lục III gửi kèm*).

+ Chương trình giám sát nhuyễn thể 02 mảnh vỏ: Trong giai đoạn năm 2016-2020, Chương trình được duy trì triển khai thực hiện tại 17 vùng nhuyễn thể 2 mảnh vỏ thuộc 08 tỉnh/thành phố là: Thái Bình, Nam Định, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang, Bình Thuận, tỷ lệ mẫu phát hiện vi phạm trong 5 năm chiếm 0,4% (89/21.889 lượt chỉ tiêu phân tích tảo độc, độc tố sinh học biển, vi sinh vật, KLN, thuốc trừ sâu), không phát hiện các loại độc tố Lipophilic, ASP, PSP; giảm so với giai đoạn 2011 -2015 (tỷ lệ vi phạm trung bình 3%). Việc duy trì thực hiện Chương trình đã và đang tiếp tục góp phần đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các loài NT2MV chính, chủ lực cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu vào các thị trường có yêu cầu bắt buộc giám sát điều kiện vệ sinh, ATTP vùng thu hoạch trong thời gian qua (*Chi tiết xin xem Phụ lục III gửi kèm*).

+ Về giám sát thực phẩm nông lâm thủy sản chế biến: Trong giai đoạn năm 2016-2020, Cục tập trung lựa chọn các đối tượng thực phẩm nông lâm thủy sản có nguy cơ cao gây mất ATTP trên thị trường trong nước hoặc có thông tin phản ánh về ATTP của truyền thông, người dân (như: hải sản, thủy sản khô, nước mắm, chả cá, ớt bột, giò chả...) để thực hiện tổ chức lấy mẫu giám sát. Kết quả giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản chế biến hàng năm là cơ sở để Cục đưa ra biện pháp quản lý và kiểm soát ATTP (kể cả quản lý yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất) và cơ chế phối hợp giữa các ban ngành liên quan, cảnh báo kịp thời, thu hồi sản phẩm không an toàn, áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời cảnh báo, tổ chức thanh tra và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Số liệu chi tiết tại mục II nêu trên.

- Với vai trò đầu mối, hàng năm Cục đã chỉ đạo các địa phương duy trì thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 và trực tiếp tổ chức

thẩm định các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu theo Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT và Thông tư số 16/2018/TT-BNNPTNT (*Kết quả cụ thể xin xem mục II nêu trên*). Cục cũng đã chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương tổ chức vận động các cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm ký cam kết theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2018. Số liệu thống kê từ các tỉnh, thành phố cho thấy đến nay đã có 1.073.875 cơ sở ký cam kết/1.475.377 cơ sở được thống kê (chiếm **72%**, **tăng so với năm 2019 (64%)**); tổ chức kiểm tra 325.552 lượt cơ sở (chiếm 30% **giảm so với năm 2019 (42%)**), phát hiện 6.468 cơ sở vi phạm (chiếm **1,9%**, **tăng so với năm 2019 (0,8% vi phạm)**).

- Về hoạt động thẩm định, kiểm tra, chứng nhận hàng hóa xuất nhập khẩu:

STT	Nội dung	2016 -2020
1	Xuất khẩu	
a	Tổng số lô hàng được kiểm tra chứng nhận/khối lượng	452.873 lô/7.884.314 tấn
b	Tổng số lô không đạt yêu cầu/khối lượng	1.100 lô/ 18.786 tấn, chiếm: 0,24 % về số lô và 0,23% về khối lượng
2	Nhập khẩu	
a	Tổng số lô hàng được kiểm tra chứng nhận/khối lượng	Tổng: 861 lô/ 8.845 tấn (sản phẩm gia vị và vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm)
b	Tổng số lô không đạt yêu cầu/khối lượng	0

Đánh giá, nhận xét:

Lượng hàng thủy sản xuất khẩu được các Trung tâm vùng thuộc Cục thẩm định, kiểm tra, chứng nhận tăng từ **288.668** lô trong giai đoạn 2011 - 2015 lên **452.873** lô trong giai đoạn 2016-2020 (tăng 56%). Hoạt động kiểm tra, chứng nhận lô hàng thủy sản xuất khẩu đã tiếp tục đáp ứng quy định của thị trường nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, góp phần duy trì kim ngạch xuất khẩu của Ngành.

b) Công tác thanh, kiểm tra theo kế hoạch, đột xuất, liên ngành, tổ chức kiểm tra công vụ:

Từ năm 2016 đến nay, Cục đã duy trì thanh, kiểm tra liên ngành, chuyển mạnh sang thanh tra đột xuất việc chấp hành các quy định của pháp luật tại 134 đơn vị, trong đó có **110** cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản, **24** lượt Chi cục Quản lý Chất lượng nông lâm sản và thủy sản địa phương, tăng 80% so với giai đoạn 2010 – 2015 (*42 cơ sở, 33 lượt Chi cục địa phương*). Qua công tác thanh, kiểm tra cho thấy các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản đã đáp ứng ngày càng tốt hơn quy định của pháp luật về đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, tuy nhiên vẫn còn nhiều tồn tại, sai lỗi về điều

kiện nhà xưởng, trang thiết bị và đặc biệt là áp dụng chương trình quản lý chất lượng; Cục đã xử phạt **59** cơ sở vi phạm quy định về đảm bảo ATTP với tổng số tiền phạt gần **2,6** tỷ đồng (*trong giai đoạn 2010 - 2015, đối với các cơ sở không bảo đảm ATTP, hoạt động thanh kiểm tra phần lớn dừng ở việc nhắc nhở, khuyến cáo cơ sở khắc phục các tồn tại mà chưa có các hoạt động đề xuất xử lý vi phạm tiếp theo (xử phạt hành chính)*).

c) Hoạt động chứng nhận sự phù hợp, HACCP, VietGAP, VietGAHP, HACCP, tiêu chuẩn quốc tế:

STT	Lĩnh vực/đối tượng	Tổng giai đoạn 2016 -2020	
		Số lượng Cơ sở được chứng nhận	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)
1	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi	1527	46.300
2	Đánh giá, chứng nhận HACCP	263	
3	ISO 9001, 22000	166	
4	Chứng nhận hữu cơ	0	
5	QCVN	91	
6	TCVN	34	
7	Khác	6	
	Tổng	2.087	

Việc tư vấn, hướng dẫn hoặc đánh giá, chứng nhận VietGAP, VietGAHP, HACCP, ISO... được các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục QLCL NLS&TS thực hiện theo cơ chế dịch vụ. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục (6 Trung tâm Chất lượng NLTS vùng, Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản) đã được chỉ định là tổ chức đánh giá, chứng nhận VietGaHP, VietGAP, HACCP hoặc kiểm tra chất lượng phân bón, chứng nhận hợp quy thức ăn chăn nuôi, chứng nhận hệ thống QLCL theo ISO 22000:2007; TCVN ISO 9001:2015,.... Giai đoạn 2016 -2020 các đơn vị đã thực hiện đánh giá, chứng nhận cho **2.087 cơ sở** (tăng **gấp 2,6 lần** giai đoạn 2011-2016 (780 cơ sở)) cho thấy các đơn vị đã chủ động, tích cực hỗ trợ, phục vụ và tạo được uy tín đối với người dân và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, nông lâm thủy sản.

4. Tổ chức sản xuất, nhân rộng, mở rộng các chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn

- Với vai trò đầu mối, Cục đã xây dựng các Kế hoạch, phân giao nhiệm vụ cho các đơn vị thuộc Bộ chỉ đạo, phối hợp với địa phương đơn đốc, phổ biến, vận động, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp quy mô nhỏ áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP), thực hành sản xuất tốt (GMP), HACCP trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản, góp phần xây dựng, hình thành được nhiều vùng chuyên canh, sản xuất nông nghiệp sạch, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các quy trình quản lý chất lượng tiên tiến: tính đến 20/6/2020

theo báo cáo từ địa phương, cả nước đã có **170 nghìn** ha cây trồng được chứng nhận VietGAP và tương đương (*tăng gấp 4,4 lần so với năm 2019*) với **4.846** doanh nghiệp được chứng nhận; **603** cơ sở nuôi thủy sản với diện tích nuôi trồng thủy sản là **6.363** ha được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương (*tăng gấp 1,2 lần năm 2019*); **792** trang trại và **2.502** hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP và tương đương với sản lượng **595.489** tấn thịt và **332.117** triệu quả trứng; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới là 58,2% trong đó các xã đều đạt tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm; đã có 1711 sản phẩm đạt chuẩn theo bộ tiêu chí sản phẩm thuộc Chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm OCOP*”.

- Giai đoạn 2016-2020, Đề án chuỗi bước sang giai đoạn 2, các địa phương tự xây dựng và phát triển mô hình chuỗi theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Đến nay, cả nước đã có **1612 chuỗi** (*tăng gấp 3,6 lần so với 414 chuỗi năm 2016*), **2346 sản phẩm** (*tăng gấp 16 lần so với năm 2016 (146 sản phẩm)*) và **2989 địa điểm** bán sản phẩm đã kiểm soát theo chuỗi (*tăng gấp 4 lần so với năm 2016 (730 địa điểm)*)... Trong số các chuỗi nêu trên có sự tham gia của khoảng 100 hợp tác xã, 250 công ty, trong đó có một số tập đoàn lớn (Dabaco, Ba Huân, Saigon Coop, San Hà) tham gia mô hình chuỗi.

5. Tiếp cận thị trường, xử lý vướng mắc thúc đẩy tiêu thụ trong nước và xuất khẩu nông lâm thủy sản:

Trong giai đoạn 2016-2020, Cục Quản lý CLNLTS đã chủ trì, phối hợp với các Cục chuyên ngành tập trung xử lý vướng mắc trong xuất khẩu nông thủy sản của Việt Nam, cụ thể là đáp ứng qui định của Liên minh châu Âu về phòng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo qui định (IUU); qui định của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ về đánh giá, công nhận tương đương Chương trình giám sát cá da trơn; yêu cầu của Trung Quốc về đăng ký loài/dạng sản phẩm thủy sản nhập khẩu, yêu cầu thú y và sức khỏe cộng đồng đối với sản phẩm sữa nhập khẩu; lệnh đình chỉ nhập khẩu của Ả rập Xê út đối với sản phẩm thủy sản Việt Nam; qui định của Braxin về đăng ký sản phẩm cá nhập khẩu cũng như không cho phép sử dụng phụ gia muối phosphates; những điều kiện khắt khe của Úc đối với sản phẩm tôm nhập khẩu...

Kết quả: Với các hoạt động phối hợp chặt chẽ, hiệu quả nêu trên đã mang lại nhiều kết quả khởi sắc trong xuất khẩu nông lâm thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 như: Việt Nam đã xuất khẩu lô sữa đầu tiên sang Trung Quốc, mở rộng xuất khẩu nông sản sang một số thị trường mới (xuất khẩu vải, thịt gà sang Nhật; xoài, vú sữa sang Hoa Kỳ; măng cụt sang Trung Quốc; nhãn, vải sang Úc; thịt lợn mảnh đông lạnh, thịt gà chế biến và tổ yến sang Hồng Kông...); gia tăng số doanh nghiệp được phép xuất khẩu thủy sản sang EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Liên bang Nga (lần lượt là **562, 716, 665, 50** doanh nghiệp); **13** doanh nghiệp tiếp tục được xuất khẩu cá da trơn vào Hoa Kỳ góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản năm 2019 đạt **41,3 tỷ USD** đến **180** quốc gia và vùng lãnh thổ (*tăng 35%* so với năm 2015 (30,4 tỷ USD đến 160 quốc gia và vùng lãnh thổ)).

6. Tăng cường năng lực hoạt động:

a) Về tổ chức, bộ máy

Ngay sau khi Bộ ban hành Quyết định số 1120/QĐ-BNN-QLCL ngày 31/3/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thay thế quyết định số 670/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/4/2014 và Quyết định số 29/2008/QĐ-BNN ngày 28/1/2008, Cục đã ban hành các Quyết định quy định chức năng nhiệm vụ của các Phòng thuộc Cục, Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức trực thuộc Cục (Cơ quan Trung Bộ, Nam Bộ; Trung tâm vùng 1-6 và Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và tư vấn chất lượng nông lâm thủy sản).

Hiện Cục đã xây dựng, trình Bộ xem xét Đề án/Phương án đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo các Nghị quyết 18,19-NQ/TW, trong đó đề xuất: giảm 2/7 phòng thuộc Cục, giải thể Trạm Vững Tàu thuộc Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4, giảm 1/5 phòng thuộc 3 Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4, 5, 6.

b) Về phát triển nguồn nhân lực

- Về lực lượng cán bộ hệ thống Cục:

Cục đã thực hiện quản lý biên chế công chức và số lượng người làm việc theo quy định tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP, số 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và PTNT. Tuy nhiên Bộ đã điều chỉnh giảm 15 chỉ tiêu biên chế công chức hành chính của Cục từ **69** chỉ tiêu năm 2015 xuống còn **54** chỉ tiêu năm 2020 (giảm 21,7%) là đã vượt hơn gấp đôi chỉ tiêu tinh giản biên chế công chức 10% cho giai đoạn đến 2021 theo Nghị quyết 18-NQ/TW; do đó đã ảnh hưởng không nhỏ tới việc phân bổ nguồn lực cho các tổ chức thuộc và trực thuộc Cục, cũng như việc tổ chức triển khai nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị. Số lượng nhân sự toàn hệ thống hiện nay của Cục như sau:

TT	Lĩnh vực	Số lượng nhân sự đến nay			
		Tổng cộng	Chia ra		
			Công chức	Viên chức	LDHD
1	Lãnh đạo đơn vị	22	12	10	0
2	Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	116	16	58	42
3	Cán bộ làm công tác kiểm nghiệm, xét nghiệm	167	3	50	114
4	Cán bộ làm công tác thanh tra	7	5	1	1
5	Cán bộ làm công tác tổng hợp, chứng nhận, văn phòng và khác	164	12	44	108
	Tổng cộng	473	45	163	211

- Về công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý ATTP tại trung ương và địa phương và các doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo về chất lượng, ATTP: Quan tâm đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho các cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản ở trung ương và địa phương vẫn là một trong những nhiệm vụ được Cục đặc biệt quan tâm trong giai đoạn 2016-2020, bên cạnh đó các Trung tâm vùng thuộc Cục cũng đã hỗ trợ tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao kiến thức cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản: Giai đoạn 2016 - 2020, toàn hệ thống Cục đã tổ chức được 538 lớp đào tạo cho 18.634 lượt cán bộ trung ương và địa phương, doanh nghiệp (tăng gấp 1,4 lần so với giai đoạn 2011 – 2016 (371 lớp, 14.692 lượt cán bộ, doanh nghiệp)). Ngoài ra Cục đã tận dụng tối đa các nguồn lực quốc tế (Trung tâm học bổng DANIDA của Đan Mạch, Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm Ủy ban châu Âu (DG SANTE), Học viện Mê Kông của Thái Lan và các chương trình hợp tác/hỗ trợ đào tạo của Chính phủ các nước: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, New Zealand...) để cử cán bộ tham gia các Hội nghị, hội thảo, đào tạo/tập huấn chuyên môn tại nước ngoài (145 lượt cán bộ). Các tài liệu tập huấn tại nước ngoài được sử dụng làm tài liệu tham chiếu để cập nhật, hoàn thiện tài liệu đào tạo, tập huấn trong nước. Hàng năm, căn cứ trên nhu cầu đào tạo của các đơn vị trực thuộc, Cục đã gửi Bộ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, quản lý nhà nước, đồng thời đã cử cán bộ tham gia các lớp theo kế hoạch của Bộ.

c) Công tác cải cách hành chính

Hàng năm Cục đều xây dựng và ban hành kế hoạch cải cách hành chính với đầy đủ các nội dung của 05 nhiệm vụ trọng tâm, trong đó phân công cụ thể đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, thời gian thực hiện và kinh phí thực hiện. Ngoài ra để triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch CCHC, Cục cũng đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị thuộc Cục triển khai.

Về cải cách thủ tục hành chính: Cục luôn chú trọng việc rà soát để phát hiện những điểm không phù hợp để sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, theo đó sẽ cắt giảm các TTHC không cần thiết và đơn giản hóa các TTHC trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản. Năm 2016 - 2020: Cục đã rà soát, cắt giảm 07 TTHC, đơn giản hóa 05 TTHC, quy định mới 06 TTHC. Số TTHC thuộc phạm vi quản lý tính đến nay là 19 TTHC. Cục cũng nghiên cứu thay đổi phương thức quản lý để đơn giản hóa thủ tục hành chính, điển hình là **05 thủ tục** hành chính về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu được quy định tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT và được sửa đổi bởi Thông tư 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017 và Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018 tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc giảm **03 thời hạn xử lý TTHC** (thời hạn thông báo thời gian dự kiến tiến hành kiểm tra cho cơ sở (từ **05 ngày** xuống còn **03 ngày**), thời hạn tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở từ ngày hồ sơ đăng ký hợp lệ (**10 ngày** xuống còn **07 ngày**), thời hạn thông báo kết quả kiểm tra tới cơ sở kể từ ngày kiểm tra (**07 ngày** xuống còn **06 ngày**)), giảm **02 chi phí** (đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm (từ **01**

Chỉ số	Đơn vị	Kết quả thực hiện					
		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Ước TH Năm 2020	Tổng
Tỷ lệ giải ngân các dự án được giao quản lý	%	84	100	65	70	95	
Tổng kinh phí thực hiện đầu tư hàng năm, trong đó:	Tỷ đồng	5,77	27,48	72,10	69,90	74,60	249,85
- Kinh phí đầu tư xây dựng trụ sở	Tỷ đồng	1,89	11,00	51,00	32,60	23,90	120,39
- Kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị kiểm nghiệm	Tỷ đồng	3,88	16,48	21,10	37,30	50,70	129,46
Diện tích làm việc	m ²	8892,99	8892,99	8892,99	9044,99	9044,99	9044,99

Với các nguồn vốn đầu tư phát triển và các nguồn kinh phí nhà nước do Cục quản lý thực hiện, trong 5 năm 2016 -2020, các dự án đầu tư, hạng mục đầu tư, mua sắm trong giai đoạn này đều được bàn giao, đưa vào sử dụng. Nhờ đó cơ sở vật chất của hệ thống Cục đã được đầu tư, nâng cấp rõ rệt: Trụ sở/ diện tích làm việc của các đơn vị trực thuộc đã được nâng cấp, mở rộng đảm bảo cơ bản diện tích làm việc và lắp đặt trang thiết bị. Nhiều thiết bị kiểm nghiệm hiện đại đã được đầu tư mới, đầu tư tăng cường góp phần nâng cao đáng kể năng lực kiểm nghiệm và chứng nhận của các đơn vị. Nhờ đó chất lượng dịch vụ công, dịch vụ kiểm nghiệm cũng đã được cải thiện đáng kể, đáp ứng hầu hết các yêu cầu về kiểm nghiệm, xét nghiệm theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền các nước cũng như yêu cầu của khách hàng, rút ngắn thời gian trả kết quả. Với hiệu quả đem lại từ đầu tư nêu trên đã góp phần quan trọng giúp hệ thống Cục hoàn thành các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 -2020.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

a) Kết quả đạt được

Với mục tiêu đặt ra giai đoạn 2016 -2020, Cục đã cơ bản hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng, ATTP cũng như các hoạt động triển khai đã có nhiều kết quả tích cực, cụ thể:

- Tham mưu Bộ đổi mới phương thức chỉ đạo điều hành theo hướng: ban hành Kế hoạch hành động đảm bảo vệ sinh ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp hàng năm, tổ chức các Hội nghị triển khai và Tổng kết thực hiện Kế hoạch; tổ chức họp giao ban hàng tháng về công tác quản lý chất lượng, ATTP; tổ chức kiểm tra tại thực tế để chấn chỉnh, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai...

- Công tác thông tin, truyền thông về vệ sinh ATTP ngày càng được tăng cường về quy mô, số lượng và tiếp tục được đổi mới theo hướng bên cạnh thông tin kịp thời về công tác quản lý, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm đã tập trung nguồn lực triển khai truyền thông giúp người sản xuất kinh doanh giới thiệu, quảng bá và người tiêu dùng nhận biết được nông sản thực phẩm an toàn. Tổ chức xây dựng và triển khai có hiệu quả chương trình phối hợp tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam,...;

- Chủ động tham mưu Bộ chỉ đạo các địa phương tổ chức sản xuất tập trung hàng hóa quy mô lớn, kiểm soát ATTP ngay từ các yếu tố đầu vào và liên kết sản xuất với tiêu thụ, phát triển chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn trên toàn quốc.

- Đầu mối công tác giám sát thường xuyên, phát hiện, cảnh báo kịp thời vi phạm chất lượng, ATT; tổ chức thực hiện thẩm định, kiểm tra theo các Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư 17/2018/TT-BNNPTN và phối hợp với Thanh tra Bộ tham mưu, đổi mới công tác thanh tra chuyên ngành trong đó tăng cường sự phối hợp với lực lượng công an, lực lượng quản lý thị trường; chuyên hướng mạnh mẽ từ thanh tra theo kế hoạch sang thanh tra đột xuất, xử lý nghiêm các vi phạm và công khai danh tính đối tượng vi phạm để tăng hiệu quả răn đe.

- Nhờ tổ chức đồng bộ các hoạt động phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật với giám sát, thẩm định, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đã đem lại những chuyển biến rõ nét về đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Tại nhiều địa phương hiện nay đã cơ cấu lại tổ chức, bộ máy theo tinh thần Nghị quyết 18-NQ/TW (giải thể Chi cục quản lý chất lượng nông lâm thủy sản hoặc sát nhập vào chi cục khác thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc thậm chí là Sở Y tế (như Cà Mau)) dẫn đến mâu thuẫn với các văn bản QPPL hiện hành và không đồng nhất giữa các địa phương, gây khó khăn cho Bộ Nông nghiệp và PTNT trong việc triển khai các nhiệm vụ kiểm soát, đảm bảo chất lượng ATTP nông lâm thủy sản trong tình hình mới. Tổ chức và cán bộ cấp huyện, xã triển khai công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm chưa có, chưa rõ.

- Biên chế cán bộ làm công tác quản lý chất lượng, ATTP NLTS tại hệ thống Cục và các địa phương cũng như cơ sở vật chất phục vụ cho quản lý tại địa phương chưa đảm bảo yêu cầu, tiếp tục bị cắt giảm hàng năm.

- Hiện đại hóa hành chính còn chậm, triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trong những năm qua chưa thực sự hiệu quả. Trình độ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của một số cán bộ công chức còn thấp. Một số doanh nghiệp chưa tích cực, sẵn sàng tham gia vào cơ chế Một cửa quốc gia, Dịch vụ công trực tuyến do nhận thức và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

- Việc áp dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức còn chậm do chưa tìm tòi, ứng dụng các phần mềm tiên tiến, hiện đại trong quản lý nhân sự.

Phần II

KẾ HOẠCH 5 NĂM VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. MỘT SỐ DỰ BÁO CHO 5 NĂM 2021-2025

Tình hình kinh tế thế giới trong những năm tiếp theo vẫn nhiều biến động khó lường, phức tạp, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông lâm thủy sản. Yêu cầu của nhân dân và các nước nhập khẩu nông lâm thủy sản về chất lượng, đảm bảo ATTP ngày càng cao, cũng như việc các nước ngày càng đưa ra nhiều rào cản để bảo hộ sản xuất trong nước dẫn đến việc xuất khẩu nông lâm thủy sản của Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn.

Bối cảnh hiện nay, do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid -19 lây lan mạnh trên toàn cầu khiến cho sản xuất, xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng nặng nề: các doanh nghiệp bị ngừng trệ sản xuất, các chuỗi cung ứng bị đứt gãy, nhiều nước phong tỏa khiến cho xuất khẩu sang các thị trường sụt giảm mạnh, các doanh nghiệp mất thị phần, một số DN tạm ngừng mua nguyên liệu vì đơn hàng giảm (bị hoãn, hủy, không có đơn hàng mới), kho lạnh đê trữ hàng bị đầy. Tình trạng này có thể dẫn đến thiếu nguyên liệu vào cuối năm, khi dịch bệnh hết, nhu cầu tăng lại, đồng thời dẫn đến bùng nổ sản xuất tự phát. Thực tế cho thấy vẫn đang có những cơ hội thị trường cho ngành thủy sản, nhất là khi dịch bệnh lắng xuống ở các thị trường quan trọng như Trung Quốc, EU, Mỹ. Sản lượng tiêu thụ dự báo sẽ tốt hơn vì tồn kho đã hết.

Các Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ đầu tư (EVIPA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) được chính thức có hiệu lực. Theo những cam kết mở cửa thị trường của các Hiệp định này chắc chắn sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam vào các nước, giúp mở rộng hơn nữa thị trường cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có sản phẩm thủy sản Việt Nam. Tuy nhiên, CPTPP và EVFTA cũng đặt ra những thách thức không nhỏ cho thủy sản Việt Nam, nhất là về truy xuất nguồn gốc. Bởi để được hưởng ưu đãi thuế quan, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam phải thực hiện tốt quy tắc xuất xứ của sản phẩm, mà điều này có thể không dễ thực hiện được (nhất là đối với thủy sản nhập khẩu về chế biến xuất khẩu). Bên cạnh đó, cam kết trong EVFTA làm tăng các yêu cầu về môi trường liên quan đến đánh bắt hải sản. Cam kết tuân thủ các biện pháp bảo tồn, quản lý và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản nêu trong các Công ước được liệt kê; cam kết hợp tác chặt chẽ trong vấn đề chống khai thác IUU; cam kết hợp tác, trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan tới việc kiểm soát, giám sát, thực thi các biện pháp quản lý đánh bắt hải sản.

II. KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Mục tiêu:

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm; giảm thiểu ô nhiễm sinh học, tạp chất và tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu.

2. Chỉ số cần đạt:

STT	Chỉ số	Đơn vị	U' TH năm 2020	Kế hoạch 5 năm tới				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Tỷ lệ cơ sở SXKD nông lâm thủy sản được kiểm tra đạt yêu cầu về điều kiện đảm bảo ATTP	%	98	98,5	98,7	98,9	99,1	99,3
2	Tỷ lệ cơ sở ký cam kết theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2018 quy định phương thức quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	%	75	77	79	81	83	85
3	Tỷ lệ mẫu nông thủy sản được giám sát đạt yêu cầu về tồn dư hóa chất, kháng sinh, chất cấm, thuốc BVTV	%	98	98,2	98,5	98,7	99	99,2
4	Tỷ lệ mẫu sản phẩm nông thủy sản được giám sát đạt yêu cầu về vi sinh	%	78	80	82	84	86	88

III. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

1. Xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, đề án, dự án, chương trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Công thương nghiên cứu sửa đổi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật An toàn thực phẩm và các Nghị định hướng dẫn 02 Luật (Số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 thay thế NĐ số 38/2012/NĐ-CP, Số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 thay thế NĐ số 178/2013/NĐ-CP...); rà soát, hoàn thiện chính sách pháp luật về quản lý chất lượng, đảm bảo ATTP hài hòa với các chuẩn mực quốc tế và tạo môi trường thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp đầu tư sản

xuất, kinh doanh, liên kết phát triển các chuỗi giá trị nông sản chất lượng cao, đảm bảo ATTP.

- Đề xuất sửa đổi các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT về chất lượng, an toàn thực phẩm (như: Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT Quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản, Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu, Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT...).

- Rà soát hoàn thiện chính sách khuyến khích sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản chất lượng cao gắn liền với xây dựng thương hiệu; chính sách phát triển bền vững chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn; chính sách đặc thù cho cán bộ công chức, viên chức làm công tác quản lý chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản. Nghiên cứu đề xuất lộ trình hợp lý về chế độ tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

- Xây dựng, trình Chính phủ ban hành và tổ chức triển khai “Chương trình phát triển chuỗi giá trị nông lâm thủy sản theo chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2025”. Đề xuất Chính phủ kéo dài Chương trình phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2021 – 2025”.

- Xây dựng các đề tài khoa học, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (*Tên chi tiết tại Phụ lục 4 gửi kèm*)

Kế hoạch và dự toán cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Kinh phí/nguồn
1.	Rà soát sửa đổi 10 Thông tư	200 triệu đồng (nguồn kinh phí sự nghiệp nông sản, sự nghiệp thủy sản)
2.	Xây dựng, trình Chính phủ ban hành và tổ chức triển khai “Chương trình phát triển chuỗi giá trị nông lâm thủy sản theo chuẩn quốc tế giai đoạn 2021-2025”.	- Xây dựng Chương trình: 60 triệu (nguồn xây dựng văn bản QPPL) - Tổ chức triển khai tại TW và địa phương: 350 tỷ (70 tỷ/ năm), nguồn: ngân sách nhà nước bao gồm cả TW và địa phương
3.	Chương trình phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2021 – 2025”	Kinh phí cho địa phương: 63 tỉnh x 01 tỷ/năm/1 tỉnh x 5 năm= 315 tỷ Kinh phí trung ương: 02 tỷ/1 hội x 2 hội x 5 năm = 20 tỷ (nguồn: ngân sách nhà nước bao gồm cả TW và địa phương)
4.	Xây dựng 07 Đề tài khoa học công nghệ	44,2 tỷ đồng (nguồn đề tài khoa học công nghệ)

STT	Nội dung	Kinh phí/nguồn
5.	Sửa đổi, xây dựng mới 34 tiêu chuẩn (phụ lục kèm theo)	6,8 tỷ đồng (nguồn xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn)
	TỔNG	736,26 tỷ đồng

2. Phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật, truyền thông về an toàn thực phẩm

Tiếp tục phối hợp, cung cấp kịp thời, chính xác cho các Báo, Đài phổ biến pháp luật, thông tin quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, đảm bảo ATTP và truyền thông quảng bá sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, an toàn. Phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tiếp tục xây dựng Chương trình tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2021 -2023.

Dự kiến như sau:

ST T	Nội dung	Giai đoạn 2016 -2020 (kinh phí (triệu đồng)	Giai đoạn 2021 -2025 kinh phí (triệu đồng)/nguồn sự nghiệp nông sản và sự nghiệp thủy sản					Tổng kinh phí; Tăng/giảm (%) so với GD 2016 - 2020
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	Phổ biến giáo dục pháp luật							
1	Hội thảo phổ biến văn bản QPPL; hội nghị kết nối, quảng bá sản phẩm chất lượng an toàn	1.200	250	260	260	270	292	1332 (tăng 11%)
2	Tổ chức tập huấn về ATTP cho người dân, doanh nghiệp							
3	Tờ rơi							
II	Thông tin, truyền thông							
1	tin, bài trên báo viết, phóng sự, clips, spots trên phát thanh, truyền hình	1.170	260	270	270	270	275	1345 (Tăng 15%)

3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm:

3.1. Giám sát ô nhiễm sinh học và tồn dư hóa chất trong nông thủy sản

- Chương trình dự lượng và nhuộm thể

ST T	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 -2025 (số lượng mẫu lấy/kinh phí (triệu đồng)/nguồn sự nghiệp thủy sản hoặc nguồn kinh phí nhà nước khác cấp cho Cục)	Tổng kinh phí; Tăng/giả m (%) so
---------	----------	-----------------------------------	---	---

		(kinh phí (triệu đồng))	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	với GD 2016 - 2020
1	Chương trình dư lượng	16.400	3085/ 3.357 (triệu đồng)/N SNN	3200/ 3.414 (triệu đồng)/N SNN	3300/3 .478 (triệu đồng)/ NSNN	3440/ 3.564 (triệu đồng)/ NSNN	3560/ 3.651 (triệu đồng)/ NSNN	17.467 (tăng so với GD 2016- 2020 là 1,06%)
2	Chương trình nhuẩn thể	11.492	1035/ 2.500 (triệu đồng)/N SNN	1120/ 2.500 (triệu đồng)/ NSNN	1170/2 .500 (triệu đồng)/ NSNN	1350/ 2.600(triệu đồng)/ NSNN	1500/ 2.700 (triệu đồng)/ NSNN	12.700 tăng 1.208 triệu (tăng 10,5%)

+ *Chương trình giám sát dư lượng*: Trong những năm gần đây, các vùng nuôi tập trung có xu hướng tăng về diện tích và sản lượng, đặc biệt trên các đối tượng nuôi chính như tôm chân trắng, tôm sú, cá tra. Do vậy, việc tăng tỷ lệ sản lượng/ số lượng mẫu lấy là phù hợp với việc thay về qui mô sản xuất (sản lượng giám sát tăng, nhưng tổng số lượng mẫu lấy giám sát không thay đổi). Các vi phạm về sử dụng các hóa chất kháng sinh cấm trong nuôi trồng thủy sản trong những năm qua còn diễn biến khá phức tạp (tỷ lệ mẫu vi phạm có giảm nhưng không đáng kể, phát sinh cảnh báo từ các thị trường nhập khẩu một số hóa chất, kháng sinh mới) nên việc tăng số lượng chỉ tiêu cần giám sát là cần thiết (dự kiến tăng 10%). Ngoài ra, để đáp ứng yêu cầu của các thị trường Hoa Kỳ, EU, đối tượng, chỉ tiêu giám sát luôn được Cục tổng hợp, cập nhật đưa vào Chương trình trên cơ sở đánh giá rủi ro về an toàn thực phẩm

+ *Chương trình NT2MV*: Trong những năm tiếp theo giai đoạn 2021-2025, ngoài việc triển khai thêm 2 vùng thu hoạch (Kim Sơn, Hậu Lộc-Nga Sơn), Cục sẽ tiếp tục phối hợp với Sở NN và PTNT Quảng Ninh, Cà Mau và một số tỉnh ven biển có vùng thu hoạch NT2MV để thiết lập hoạt động giám sát và đưa mở rộng vào Chương trình giám sát quốc gia các vùng mới, bổ sung thêm đối tượng giám sát như: Nghêu 2 cồi, Hàu Thái Bình Dương... Do vậy, tăng kinh phí thực hiện lấy mẫu và phân tích mẫu, tăng kinh phí thực hiện khảo sát lại các vùng thu hoạch.

3.2. Điều tra chất lượng, an toàn thực phẩm

Stt	Tên Dự án mở mới	Dự kiến kế hoạch 2021 - 2025		
		Tổng mức kinh phí (triệu đồng)	Cơ quan quản lý dự án	Nguồn kinh phí
I	Điều tra giám sát, xác định nguyên nhân và biện pháp khắc phục một số	7.500	Cục Quản lý chất lượng nông	nguồn ngân sách nhà nước

Stt	Tên Dự án mở mới	Dự kiến kế hoạch 2021 - 2025		
		Tổng mức kinh phí (triệu đồng)	Cơ quan quản lý dự án	Nguồn kinh phí
	sản phẩm có nguy cơ cao mất ATTP (05 cặp sản phẩm - mỗi nguy/1 năm/300 triệu 01 sản phẩm)		lâm và thủy sản	hoặc nguồn kinh phí khác (nếu có)
II	Điều tra cơ bản về chất lượng, an toàn thực phẩm			
1.	Điều tra thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng cá ngừ xuất khẩu	3.600	Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	Điều tra cơ bản (sự nghiệp kinh tế thủy sản)
2.	Điều tra thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm cá tra tiêu dùng trong nước và xuất khẩu	3.600	Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	Điều tra cơ bản (sự nghiệp kinh tế thủy sản)
3.	Điều tra thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ngao, hào, sò, điệp,...) tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.	3.600	Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	Điều tra cơ bản (sự nghiệp kinh tế thủy sản)
4.	Điều tra thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc) tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.	3.600	Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	Điều tra cơ bản (sự nghiệp kinh tế thủy sản)
5.	Điều tra thực trạng nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ tôm nước lợ ở Việt Nam	3.600	Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản	Điều tra cơ bản (sự nghiệp kinh tế thủy sản)
	Tổng số	24,5 tỷ đồng		

3.3. Thẩm định, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm:

- Việc triển khai 03 Thông tư 16/2018/TT-BNNPTNT, số 02/2017/TT-BNNPTNT, số 48/2013/TT-BNNPTNT:

Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020 (kinh phí (triệu đồng))	Giai đoạn 2021 -2025 (số lượt cơ sở/kinh phí (triệu đồng)/nguồn thu phí theo Thông tư 286/2016/TT-BTC, Thông tư 44/2018/TT-BTC)					Tổng kinh phí; Tăng/giảm (%) so với GD 2016 - 2020
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
Thẩm định cấp giấy chứng nhận và thẩm định định kỳ	6.020	630/ 1.317	643/ 1.330	656/ 1.356	669/ 1.383	682/ 1.411	6.799/ +11,2 %

Trong giai đoạn 2021-2025, hoạt động thẩm định điều kiện bảo đảm ATTP tiếp tục thực hiện theo quy định của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT và các Thông tư sửa đổi bổ sung số 02/2017/TT-BNNPTNT và 16/2018/TT-BNNPTNT và Chỉ thị số 20/CT-TTg, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP. Số lượt thẩm định tăng do có khả năng số lượng cơ sở mới đăng ký xuất khẩu tăng theo các năm khoảng 2% năm. Do vậy nguồn kinh phí cần phải cấp cho hoạt động này tăng theo các năm.

- Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn địa phương tổ chức triển khai Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2018 quy định phương thức quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Đẩy mạnh thanh, kiểm tra đột xuất, ưu tiên thanh tra đột xuất cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản có dấu hiệu vi phạm, truy xuất và xử lý triệt để trường hợp vi phạm theo quy định. Dự kiến kế hoạch thanh, kiểm tra như sau:

Nội dung	Giai đoạn 2016 -2020 (số lượt cơ sở/kinh phí (triệu đồng))	Giai đoạn 2021 - 2025 (số lượt cơ sở/kinh phí (triệu đồng))					Tăng/giảm (%) so với GD 2016 -2020
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất	167/ 1.675	40/ 330	40/ 350	40/ 365	40/ 380	40/ 400	1.825/ + 9%
Nguồn kinh phí: từ xử phạt hành chính thu được hàng năm							

- Việc triển khai Chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm cá và sản phẩm cá bộ Siluriformes xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ Quyết định 3379/QĐ-BNN ngày 15/8/2017 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Nội dung	Giai đoạn 2017 -2019 (số cơ sở/ số ca sản xuất/ kinh phí (triệu đồng))	Giai đoạn 2021 - 2025 (số cơ sở/số ca sản xuất/kinh phí (triệu đồng))					Tăng/giảm (%) so với GD 2016 -2020
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
Giám sát ca sản xuất cá và sản phẩm cá bộ Siluriformes xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ	13/ 9.015/ 2.513	15/ 1.600/ 500	18/ 1.800/ 550	20/ 1.900/ 580	23/ 2.200/ 610	25/ 2.500/ 630	25/ 10.000/ 2.880 (+10%)
Nguồn kinh phí: nguồn sự nghiệp thủy sản hoặc nguồn kinh phí nhà nước khác cấp cho Cục hàng năm							

3.4. Hoạt động tư vấn, chứng nhận sự phù hợp, HACCP, VietGAP, VietGAHP, HACCP, tiêu chuẩn quốc tế:

STT	Lĩnh vực/đối tượng	Tổng giai đoạn 2016 - 2020 (cơ sở/kinh phí)	Tổng giai đoạn 2021-2025	
			Số lượng Cơ sở	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)
1	Tư vấn (về kiểm nghiệm, kiểm tra, ứng dụng HACCP/ISO,...)	28	55	4.400
2	Đánh giá, chứng nhận VietGAP trồng trọt, chăn nuôi	1527	2983	55.920
3	Đánh giá, chứng nhận HACCP	263	868	
4	ISO 9001, 22000	166	530	
5	Chứng nhận hữu cơ	0	10	
6	QCVN	91	25	
7	TCVN	34	41	
8	Khác	6	5	
	Tổng	2.115/48.540	4.517	60.320 (tăng 24%)

3.5. Giải quyết các vi phạm ATTP trong nước và mở rộng thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản

- Tổ chức các Đoàn thanh tra đột xuất xác minh, điều tra nguyên nhân khi nhận được thông tin phản ánh sự cố mất ATTP; kịp thời báo cáo để được hướng dẫn xử lý và triển khai các biện khắc phục (kể cả thu hồi sản phẩm không an toàn). Phối hợp cung cấp kịp thời các thông tin minh bạch, chính xác về kết quả điều tra, khắc phục sự cố cho người tiêu dùng, tránh để người dân thiếu thông tin dẫn đến hiểu lầm, hoang mang.

- Chủ động kịp thời giải quyết các rào cản kỹ thuật tại các thị trường nhập khẩu truyền thống: theo dõi, xử lý các lô hàng nông lâm thủy sản Việt Nam bị cảnh báo tại các thị trường (Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, Châu Âu, Nga, Trung Quốc...) theo quy định; kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp điều tra nguyên nhân, khắc phục sự cố mất ATTP, duy trì thị trường xuất khẩu.

- Đàm phán, hợp tác với cơ quan chức năng thị trường nhập khẩu giải quyết rào cản kỹ thuật, tạo điều kiện cho sản phẩm nông lâm thủy sản của Việt Nam mở rộng thị trường mới; tổ chức phổ biến rộng hơn các quy định nhập khẩu của các thị trường tới các cơ quan địa phương và người sản xuất kinh doanh thủy sản; trao đổi các đoàn công tác để học hỏi kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm soát chất lượng, ATTP thủy sản, đặc biệt là về thanh tra điều kiện ATTP, kiểm nghiệm chất lượng thực phẩm và đánh giá rủi ro ATTP; phối hợp kiểm soát và kịp thời giải quyết vướng mắc cho các lô hàng thủy sản không đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm xuất- nhập khẩu giữa hai nước.

Nội dung và dự toán như sau:

Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020 (số lượng đoàn/kinh phí (triệu đồng))	Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số lượng đoàn/kinh phí (triệu đồng)	Tăng/giảm (%) so với GD 2016 -2020
Tổ chức đoàn đi công tác nước ngoài bằng nguồn ngân sách (tháp tùng Bộ, Chính phủ, chủ trì đi giải quyết rào cản thị trường)	25/1.500	30/1.800	+ 20%
Tổ chức đón tiếp và làm việc với cơ quan thẩm quyền nước ngoài	36/1.800	40/2000	+11%

4. Xây dựng lực lượng, tăng cường năng lực hoạt động:

4.1. Về tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực

- Triển khai thực hiện Đề án đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (khôi hành chính) theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Phương án kiện toàn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế (khôi đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục) theo Nghị quyết số 19-NQ/TW sau khi được Bộ phê duyệt. Cụ thể:

+ Đến hết năm 2020: xây dựng được mô hình tổ chức tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giảm 2/7 phòng thuộc Cục, giải thể Trạm Vững Tàu thuộc Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4.

+ Giai đoạn 2021-2025 và đến 2030: tiếp tục rà soát, điều chỉnh mô hình tổ chức bên trong các tổ chức hành chính; đơn vị sự nghiệp đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; giảm 03 phòng của 3 đơn vị sự nghiệp (Trung tâm vùng 4, 5, 6). Phấn đấu đến 2030, chuyển đổi tối thiểu 3/7 đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần.

- Rà soát, đề xuất sửa đổi các quy định phân công, phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ hướng dẫn, hỗ trợ kiện toàn tổ chức ngành dọc cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đảm trách công tác quản lý chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Về lực lượng cán bộ hệ thống Cục:

TT	Lĩnh vực	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Công chức/viên chức	LĐ HĐ	Công chức/viên chức	LĐH Đ	Công chức/viên chức	LĐHĐ	Công chức/viên chức	LĐH Đ	Công chức/viên chức	LĐH Đ
1	Lãnh đạo đơn vị	26	0	27	0	27	0	27	0	27	0
2	Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	114	28	115	28	115	28	115	28	114	29
3	Cán bộ làm công tác kiểm nghiệm, xét nghiệm	114	68	116	67	116	68	116	68	116	68
4	Cán bộ làm công tác thanh tra	4	1	5	1	5	1	5	1	5	1
5	Cán bộ làm công tác tổng hợp, chứng nhận, văn phòng và khác	90	85	91	84	91	84	91	84	91	84
	Tổng cộng	348	182	354	180	354	181	354	181	353	182

- Về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao cho cán bộ quản lý chất lượng, ATTP của hệ thống Cục. Thí điểm thi tuyển chức danh lãnh đạo cấp phòng thuộc Cục, cấp phòng thuộc đơn vị trực thuộc Cục. Thực hiện đánh giá kết quả công tác của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; thực hiện tốt việc đánh giá công chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, kết quả thực hiện nhiệm vụ giao. Dự kiến tổ chức các lớp đào tạo như sau:

TT	Nội dung	Số lớp 2021-2025	Lượt người tham dự 2021-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)/ Nguồn NSNN
1	Nghiệp vụ thẩm định, chứng nhận điều kiện đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản	15	300	2.400
2	Nghiệp vụ lấy mẫu, phân tích sản phẩm nông lâm thủy sản	10	100	800

TT	Nội dung	Số lớp 2021- 2025	Lượt người tham dự 2021-2025	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)/ Nguồn NSNN
3	Nghiệp vụ giám sát, thanh tra, kiểm tra	10	250	2.000
4	Nghiệp vụ kiểm nghiệm, xét nghiệm	15	250	2.000
5	Ngoại ngữ		30	620 (tham dự các lớp do Bộ tổ chức)
6	Tin học		60	
7	Quản lý nhà nước (các ngạch CV, kỹ sư, kế toán...)		60	
8	Lý luận chính trị		60	
9	Khác (Lđ cấp Vụ và tương đương, lđ cấp phòng, Pccc, đấu thầu...)		150	
	Tổng số	50	1.360	7.820

4.2. Công tác cải cách hành chính

Tiếp tục triển khai tốt công tác cải cách hành chính, cụ thể:

- Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, các TTHC trong lĩnh vực an toàn thực phẩm theo 03 chuỗi (chuỗi sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn, chuỗi sản phẩm có nguồn gốc thực vật, chuỗi sản phẩm thủy sản) và 01 lĩnh vực về kiểm nghiệm giai đoạn 2020-2030; đề xuất và thực thi các phương án đơn giản hóa đối với nhóm TTHC trọng tâm được phê duyệt. Thực hiện nghiêm túc việc công bố các TTHC mới ban hành thuộc phạm vi quản lý của Cục đảm bảo đúng thời gian quy định;

- Đẩy mạnh việc thực hiện TTHC qua Cơ chế hải quan 1 cửa, Traces NT, dịch vụ công trực tuyến; cập nhật, hoàn thiện giao diện phần mềm thực hiện cơ chế hải quan một cửa, dịch vụ công trực tuyến hiện có; phối hợp với Văn phòng Bộ xây dựng phần mềm điện tử giải quyết TTHC để sớm đưa vào ứng dụng tại Bộ phận Một cửa theo chỉ đạo của Chính phủ.

- Tổ chức triển khai ứng dụng phần mềm quản lý Công chức, viên chức do Vụ TCCB xây dựng; đề xuất ứng dụng văn phòng điện tử phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, gửi/nhận văn bản trong toàn hệ thống Cục; xây dựng phần mềm quản lý tài sản ứng dụng chung cho toàn hệ thống Cục.

- Duy trì, áp dụng nghiêm túc, thực chất hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 vào hoạt động của hệ thống Cục.

Nội dung và dự toán như sau:

STT	Nội dung	Kinh phí (triệu đồng); nguồn: NSNN
I	Hoạt động CCHC thường xuyên (chỉ đạo, điều hành, duy trì hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2015, đào tạo, tập huấn về kiểm soát thủ tục hành chính)	600 (nguồn kinh phí CCHC của Bộ)
II	Xây dựng hệ thống thông tin về ATTP trong lĩnh vực nông nghiệp tích hợp với hệ thống của Chính phủ (do Bộ Y tế chủ trì)	14.000
1	Xây dựng phần mềm	8000
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng	6000
III	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị nội bộ	4.500
1	Nâng cấp mạng nội bộ (LAN), internet, website, hệ thống họp trực tuyến	2.000
2	Đầu tư trang thiết bị để nâng cấp hệ thống CNTT (máy chủ, máy tính....)	1.500
3	Đào tạo ứng dụng CNTT	1.000
	TỔNG	19.100

4.3. Công tác kiểm nghiệm, xét nghiệm:

- Đề xuất quy hoạch hệ thống phòng kiểm nghiệm của ngành nông nghiệp trong lĩnh vực kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và hoàn thiện xây dựng phòng kiểm nghiệm kiểm chứng quốc gia về kiểm tra các chỉ tiêu an toàn thực phẩm.

- Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực kiểm nghiệm các Trung tâm vùng: tổ chức mua sắm bổ sung từ nguồn kinh phí của Cục và tận dụng tối đa các nguồn kinh phí hỗ trợ từ các dự án để đầu tư tăng cường năng lực (về thiết bị và con người) cho các phòng kiểm nghiệm thuộc Trung tâm vùng.

- Tổ chức xây dựng và hướng dẫn các đơn vị trong hệ thống triển khai thống nhất quy định nội bộ, phương pháp chuẩn, phương pháp phân tích mới; tổ chức mở rộng phạm vi áp dụng và đăng ký công nhận ISO/IEC 17025 cho các phương pháp phân tích trên tất cả các nền mẫu thực phẩm nông lâm thủy sản đối với hầu hết các chỉ tiêu chính.

- Hỗ trợ các Chi Cục QLCL NLTS trong việc định hướng đầu tư và xây dựng các dự án đầu tư phòng kiểm nghiệm của Chi cục đáp ứng yêu cầu quản lý tại địa phương.

- Duy trì xã hội hóa hoạt động đánh giá và chỉ định phòng thử nghiệm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 theo đăng ký của đơn vị.

Dự kiến việc tổ chức lấy mẫu kiểm nghiệm toàn hệ thống như sau:

T T	Nội dung	Giai đoạn 2016 - 2020		Giai đoạn 2021 - 2025		Tăng/ giảm (%) so với GD 2016 - 2020
		Số lượng mẫu	Kinh phí (triệu đồng)	Số lượng mẫu	Kinh phí (triệu đồng)/nguồn NSNN và từ tổ chức cá nhân có nhu cầu	
1	Tổng số mẫu kiểm nghiệm	2.369.516	820.117	2.467.004	853.620	4,1%
a	Hóa lý	695.995		719.714		
b	Vi sinh	1.655.071		1.701.049		
c	Khác	18.450		72.241		
2	Số mẫu thủy sản	2.241.512		2.256.674		
3	Số mẫu nông lâm sản	69.719		127.400		
4	Số mẫu khác	58.285		82.930		

III. TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHO KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021 -2025

Nhằm tiếp tục đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của toàn hệ thống trong giai đoạn 2021 -2025 và những năm tiếp theo, Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản tiếp tục đề xuất kế hoạch đầu tư như sau:

TT	Tên dự án/hạng mục đầu tư	Khái toán TMĐT (triệu đồng)	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
I	Xây dựng, mở rộng trụ sở làm việc			
1	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1	70.106	NSNN (đầu tư công trung hạn)	2022-2025
2	Dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6	65.947	NSNN (đầu tư công trung hạn)	2021-2024
3	Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 5	25.000	NSNN NSNN (đầu tư công trung hạn)	2023-2026
4	Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 3	20.000	NSNN (đầu tư công trung hạn)	2024-2026
II	Mua sắm, nâng cấp trang thiết bị kiểm nghiệm			
	Đầu tư bổ sung trang thiết bị kiểm nghiệm chất lượng, ATTP cho 06 Trung tâm chất	150.000	NSNN (Quỹ PTHĐ sự	2021-2025

TT	Tên dự án/hạng mục đầu tư	Khái toán TMDT (triệu đồng)	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
	lượng nông lâm thủy sản vùng 1- 6		ngành) và dự án quốc tế	
III	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho các kiểm tra viên, thanh tra viên đi thanh tra chuyên ngành thẩm định điều kiện ATTP, thẩm tra việc thực hiện các Chương trình giám sát quốc gia về ATTP			
	Đồng phục, bảo hộ lao động- găng tay, khẩu trang; Swap test kit, kit thử nhanh chlorine, đo pH, nhiệt kế cầm tay, máy đo Oxy hòa tan (<i>trung bình: 100 triệu đồng/năm/30 thanh tra viên, kiểm tra viên</i>)).	500	NSNN (từ xử phạt hành chính)	2021-2025
	TỔNG ĐẦU TƯ	331.553		

PHẦN III

KẾ HOẠCH THEO DÕI ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021 -2025

- Căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được phân công các đơn vị trực thuộc Cục có trách nhiệm triển khai thực hiện các nội dung liên quan:

+ Cụ thể hóa Kế hoạch hàng năm xây dựng Chương trình công tác năm trên cơ sở kế hoạch hàng năm và 5 năm 2021-2025.

+ Xây dựng khung theo dõi, đánh giá thực hiện kế hoạch gồm: Xác định bộ chỉ số giám sát đánh giá thực hiện kế hoạch; nguồn dữ liệu đầu vào; các hoạt động thực hiện; kết quả đầu ra; tần suất báo cáo; Phân công thu thập số liệu và báo cáo.

+ Phòng Kế hoạch, Tổng hợp là đầu mối tổng hợp chung và đôn đốc các đơn vị thuộc Cục cung cấp, cập nhật số liệu trong hệ thống cơ sở dữ liệu của Cục và báo cáo Lãnh đạo Cục, báo cáo Bộ khi có yêu cầu.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2016 -2020 và đề xuất Kế hoạch 5 năm 2021-2025 của Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phùng Đức Tiến (để b/c);
- Vụ Kế hoạch (để b/c);
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Các đơn vị thuộc Cục (để thực hiện);
- Lưu VT, KH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Như Tiệp

Phụ lục I
KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CỤC
GIAI ĐOẠN 2016 -2020

TT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản
I	Nghị định	
1.	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm	Số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 thay thế NĐ số 38/2012/NĐ-CP
2.	Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về ATTP;	- Số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 thay thế NĐ số 178/2013/NĐ-CP
3.	Nghị định quy định điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	Số 66/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016
4.	Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định 89/2006/NĐ-CP về nhãn hàng hóa	Số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017
5.	Nghị định về chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	Số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018
6.	Nghị định thay thế Nghị định 210/2012/NĐ-CP về chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và nông nghiệp, nông thôn;	Số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018
7.	Nghị định số sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018
8.	Nghị định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ	Số 154/2018/NĐ-CP ngày 9/11/2018
9.	Nghị định về Nông nghiệp hữu cơ	Số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018
10.	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.	123/2018/NĐ-CP ngày 17/09/2018
II	Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
1.	Quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016
2.	quy định về trang phục, thẻ thanh tra chuyên ngành, trình tự thủ tục tiến hành thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	33/2016/TT-BNNPTNT
3.	Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận ATTP thủy sản xuất khẩu;	02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2017
4.	Thông tư ban hành danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	28/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017
5.	Thông tư sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt	06/2018/TT-BNNPTNT
6.	Quy định về kiểm tra tạp chất trong tôm và sản phẩm tôm	07/2018/TT-BNNPTNT

TT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản
		ngày 10/7/2018
7.	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2017/TT-BNNPTNT ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	14/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2018
8.	Thông tư thay thế Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ban hành Bảng mã số HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	15/2018/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2018
9.	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu; thông tư số 02/2017/TT-BNNPTNT ngày 13/2/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013	16/2018/TT-BNNPTNT ngày 29/10/2018
10.	Quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018
11.	Thông tư quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018
12.	Thông tư quy định về yêu cầu kỹ thuật kiểm nghiệm hóa chất, kháng sinh trong thực phẩm thủy sản.	28/2019/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2019

Phụ lục II
Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật 2016 -2020

I. DANH MỤC QUY CHUẨN KỸ THUẬT

TT	Tên Quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị/cá nhân chủ trì	Thời gian		Ghi chú
			Bắt đầu	Kết thúc	
1	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản – Điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 2	2016	2017	QCVN 02-30:2018/BNNPTNT
2	QCKT: Điều kiện bảo đảm ATTP đối với cơ sở chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 2	2017	2018	Dừng thực hiện tại Quyết định số 1991/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/5/2019
3	QCVN: Sản phẩm thủy sản – nước mắm	Cục Quản lý Chất lượng nông lâm thủy sản	2017	2018	Thực hiện sau khi Viện NTTS 3 hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu cơ sở khoa học về nước mắm
4	QCVN: Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản – Điều kiện chung đảm bảo ATTP	Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Tư vấn chất lượng Nông lâm thủy sản	2016	2018	Dừng thực hiện tại Quyết định số 1991/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/5/2019
5	QCVN: Chương trình đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản		2017	2018	Dừng thực hiện tại Quyết định số 1991/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/5/2019
6	QCVN: Yêu cầu đảm bảo ATTP đối với cơ sở sản xuất nước đá phục vụ chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản dùng làm thực phẩm	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6	2018	2019	Dừng thực hiện tại Quyết định số 1991/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/5/2019
7	QCVN: Yêu cầu đảm bảo ATTP đối với cơ sở làm sạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1	2018	2019	Dừng thực hiện tại Quyết định số 1991/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/5/2019
8	QCVN: Yêu cầu đảm bảo ATTP đối với kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam bộ	2018	2019	Dừng thực hiện tại Quyết định số 1991/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/5/2019
9	QCVN: Yêu cầu đảm bảo ATTP đối với cơ sở kinh doanh (chuyên doanh) nông lâm thủy sản	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 4	2018	2019	Dừng thực hiện tại Quyết định số 1991/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/5/2019

10	QCVN: Yêu cầu bảo đảm vệ sinh ATTP đối với cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm có nguồn gốc thực vật.	Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 1	2018	2019	Cục đã tổ chức họp phê duyệt đề cương tháng 5/2018
----	--	---	------	------	--

II. DANH MỤC TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TT	Tên TCVN	Số hiệu
1.	Thủy sản – Xác định dư lượng nhóm Cúc tổng hợp – Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ	TCVN 11293:2016
2.	Thịt gia súc – Xác định dư lượng $\beta 2$ – agonist – Phương pháp sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ (LC-MS/MS)	TCVN 11294:2016
3.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản - Xác định dư lượng Trifluralin – Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (GC-MS)	TCVN 11368:2016
4.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản – Xác định dư lượng Ethoxyquin – Phương pháp sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ (LC - MS/MS)	TCVN 11370:2016
5.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản – Xác định dư lượng kháng sinh nhóm Fluoroquinolones – Phương pháp sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ (LC - MS/MS)	TCVN 113693:2016
6.	Thực phẩm – Xác định hàm lượng Auramine – Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	TCVN 12267:2018
7.	Thịt mát- Phần 1: Thịt lợn	TCVN 12429:2018
8.	Thịt tươi – Yêu cầu kỹ thuật.	TCVN 7046: 2019:
9.	Sản phẩm thủy sản – Cá tra phi lê đông lạnh – Phương pháp xác định hàm lượng nước	TCVN 12608:2019
10.	Tôm sú, tôm thẻ chân trắng đông lạnh	TCVN 12614:2019
11.	Nhuễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh	TCVN 8681:2019
12.	Thịt mát- Phần 1: Thịt bò	Đang xây dựng năm 2019

Phụ lục III

I. Kết quả triển khai Chương trình Dư lượng

TT	Năm	Tỉnh/TP	Vùng nuôi (mã số)/Vùng thu hoạch	Đôi tượng giám sát	Sản lượng (tấn)	Số mẫu 2016 -2020		Kết quả giám sát 2016 -2020			
						Theo KH	Thực tế	Chỉ tiêu/ Nhóm chỉ tiêu phân tích	Số lượt phân tích	Số lượt chỉ tiêu vượt mức giới hạn cho phép (%)	Kết quả xử lý trường hợp vi phạm
1	2016	37	166	13	803,754	2733	2714	Nhóm A1, A3, A6, B1, B2a, B3a, B3c, B3e	8916	27	<p><i>1. Các trường hợp phát hiện dư lượng kháng sinh cấm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo đình chỉ thu hoạch đối với hộ nuôi có mẫu bị nhiễm, chỉ định nuôi lưu và giám sát. - Thực hiện việc điều tra nguyên nhân lây nhiễm, lấy mẫu giám sát tăng cường và cho phép thu hoạch trở lại khi kết quả kiểm tra tăng cường đạt yêu cầu. - Yêu cầu hộ nuôi không thu hoạch để xuất bán cho doanh nghiệp chế biến xuất khẩu vào EU; đồng thời, thông báo tới các doanh nghiệp chế biến thủy sản không thu mua thủy sản nuôi từ ao nuôi bị phát hiện dư lượng hóa chất, kháng sinh cấm để xuất khẩu vào EU. - Tăng cường công tác tuyên truyền về quy định của pháp luật và tác hại của việc sử dụng hóa chất kháng sinh cấm đến các chủ hộ nuôi <p><i>2. Các trường hợp phát hiện các chất kháng sinh thuộc kim loại nặng vượt quá giới hạn tối đa cho phép:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo đình chỉ thu hoạch đối với hộ nuôi có mẫu bị nhiễm, chỉ định nuôi lưu và giám sát; <p>Thực hiện việc điều tra nguyên nhân lây nhiễm và lấy mẫu giám sát tăng cường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi các kết quả phân tích mẫu thủy sản nuôi tăng cường không phát hiện dư lượng hóa chất kháng sinh vượt quá giới hạn tối đa cho phép, bãi bỏ chế độ chỉ định nuôi lưu và cho phép thu hoạch. - Phổ biến, hướng dẫn hộ nuôi thực hiện đúng thời gian ngưng sử dụng thuốc cho người nuôi
2	2017	35	150	11	876,705	2985	2969		9147	26	
3	2018	36	147	10	998,802	3291	3256		11043	61	
4	2019	36	146	11	892,091	3397	3360		9515	26	
5	2020	36	146	11	885,353	1073	1054		2925	07	

II. Kết quả triển khai Chương trình Nhuyễn thể

Tỉnh/ Thành phố	Vùng nuôi (mã số)/Vùng thu hoạch	Đối tượng giám sát	Sản lượng (tấn)	Số mẫu 2016 -6 tháng 2020		Kết quả giám sát 2016 – 6 tháng 2020			
				Theo KH	Thực tế	Chỉ tiêu/ Nhóm chỉ tiêu phân tích	Số lượt phân tích	Số lượt chỉ tiêu vượt mức giới hạn cho phép (%)	Kết quả xử lý trường hợp vi phạm
8 tỉnh: Nam Định, Thái Bình, Tp. HCM, Tiền Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh, Bình Thuận (chỉ lấy mẫu thăm tra Cd: 4 tháng/lần)	13 (7 vùng giám sát đầy đủ (Nghĩa Hưng, Giao Thủy, Tiền Hải, Tân Thành, Cần Giờ, Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú, Duyên Hải, Bà Rịa, 3 vùng (Tuy Phong, Hàm Tân, Phan Thiết) thăm tra Cd)	- Nghêu trắng (Nghêu Bến Tre), nghêu lựa - Điệp, Sò lông (chỉ thăm tra Cd)	788.287,562	3.904	3.3971	Độc tố (ASP, PSP, Lypophylic); Tảo độc (định tính, định lượng); VSV (E. coli, Salmonella, Norovirus); KLN (Hg, Pb, Cd); TTS (8 chất); PCBs, Dioxins, Benzo(a)pyrene/ PAH (2 năm/ lần)	21.889	89 mẫu (chiếm 0,4%)	Tảo (lấy mẫu tăng cường 2 lần: đạt); VSV (điều tra nguyên nhân, lấy mẫu: đạt); Cd (lấy mẫu 4 tháng/ lần: chưa đạt)

III. Chương trình giám sát ATTP thủy sản chế biến

Năm	Tên sản phẩm	Số mẫu được lấy	Chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu phân tích	Số mẫu/chỉ tiêu vi phạm (%)	Hình thức xử lý vi phạm
2016	Chả thủy sản	87	<i>Natri benzoat,</i> Borate, <i>E. coli,</i> <i>Salmonella,</i> <i>S. aureus</i>	-	Các mẫu phát hiện vi phạm sẽ được cung cấp thông tin tới Cơ quan quản lý địa phương để tổ chức điều tra nguyên nhân vi phạm và yêu cầu cơ sở áp dụng các biện pháp khắc phục hoặc tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất để xử lý vi phạm.
				1 mẫu/ Borate/ 1.1%	
				25 mẫu/ E. Coli/ 28.7%	
				9 mẫu/ Salmonella 10.3%	
	2 mẫu/S. aureus /2.3%				
	Thủy sản khai thác khô	87	<i>E. coli,</i> <i>Salmonella</i>	7 mẫu/ E. Coli /8%	
				3 mẫu/ Salmonella/ 3.4%	
1 mẫu/ Trichlofon/ 1.1%					
Nước mắm	87	<i>KLN (Pb, Cd),</i> <i>nitơ tổng, nitơ axit amin, E. coli,</i> <i>Salmonella</i>	12 mẫu/ Nitơ tổng/13.8% (do hàm lượng nitơ tổng số thấp hơn trên nhãn công bố)		
2017	Thủy sản nuôi nước ngọt	240	Enrofloxacin	43 mẫu, chiếm 17,9%	
			Ciprofloxacin	34 mẫu, chiếm 14,2%	
			Chloramphenicol	02 mẫu, chiếm 0,83%	
	Thủy sản khô	232	Chloramphenicol	15 mẫu, chiếm 6,4%	
			Trichlorfon	04 mẫu, chiếm 1,7%	
			<i>Salmonella</i>	02 mẫu, chiếm 0,83%	
2018	Thủy sản khô	339	Chloramphenicol	03 mẫu thủy sản khô, chiếm 0,88 %	
			Trichlorfon	Không phát hiện	
			<i>Salmonella</i>	05 mẫu, chiếm 1,47 %	
			<i>E. coli</i>	06 mẫu, chiếm 1,77%	
	Thủy sản nuôi	8	Asen, đồng vị phóng xạ, Chlortetracycline, Hexachlorance (Lindane), 4,4 DDT; 4,4 DDE, DDD	Kết quả đạt yêu cầu	
	Hải sản	399	Thủy ngân (Hg)	09 mẫu (chiếm 2,65%	
			Cadmi (Cd)	33 mẫu, chiếm 9,73%	
Histamin (đối với mẫu cá họ Scombridae)			02 mẫu/ 93 mẫu kiểm, chiếm 2,17%		

2019	Hải sản	133	<i>Salmonella</i>	09 mẫu, chiếm 2,65%
			<i>E.coli</i>	01 mẫu, chiếm 0,29%
			Thủy ngân (Hg)	01 mẫu, chiếm 0,75%
			Cadmi (Cd)	06 mẫu, chiếm 4,5%;
			<i>Salmonella</i>	Không phát hiện
	Thủy sản khô	138	<i>E.coli</i>	Không phát hiện
			Chloramphenicol	02 mẫu, chiếm 1,45 %.
			Trichlorfon	02 mẫu, chiếm 1,45 %
			<i>Salmonella</i>	01 mẫu, chiếm 0,72%
			<i>E.coli</i>	Không phát hiện

IV. Chương trình giám sát ATTP nông sản chế biến

Năm	Tên sản phẩm	Số mẫu được lấy	Chỉ tiêu/nhóm chỉ tiêu phân tích	Số mẫu/chỉ tiêu vi phạm (%)	Hình thức xử lý vi phạm
2016	Hồ tiêu	30	Permethrin và Cypermethrin	2 mẫu/ /6,6%	<i>Các mẫu phát hiện vi phạm sẽ được cung cấp thông tin tới Cơ quan quản lý địa phương để tổ chức điều tra nguyên nhân vi phạm và yêu cầu cơ sở áp dụng các biện pháp khắc phục hoặc tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất để xử lý vi phạm.</i>
	Chè	75	Cypermethrin, Imidacloprid, Carbendazim, Buprofezin, Cyhalothrin	01 mẫu, chiếm 1,3%	
				04 mẫu, chiếm 5,3%	
	Giò chả, xúc xích	213	Borat	21 mẫu, chiếm 19,44%	
Natri Benzoate			51 mẫu, chiếm 23,94%		
Kali Nitrate			13 mẫu, chiếm 12,04%		
Natri Nitrite			07 mẫu, chiếm 3,29%		
2017	Gạo	150	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	-	
	Chè	145	Endosulfan	01 mẫu, chiếm 0,69%	
			Methamidophos	02 mẫu, chiếm 1,38%	
	Điêu	150	Aflatoxin	02 mẫu, chiếm 1,33%	
	Lạc	22	Aflatoxin	02 mẫu, chiếm 9,09%	
	Giò/chả	365	Borat	07 mẫu, chiếm 1,92%	
	Xúc xích	345	Salmonella	02 mẫu, chiếm 0,58%	
Bò khô	340	Salmonella	06 mẫu, chiếm 1,76%		

		34	Rhodamine B	-
2018	Gạo	169	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	-
	Chè	163	Hexachlorobenzene	01 mẫu, chiếm 0,6%
			Methamidophos	07 mẫu, chiếm 4,3%
	Điều/Lạc	163	Aflatoxin	05 mẫu, chiếm 3,1%
	Ớt bột	168	Aflatoxin	27 mẫu, chiếm 16,1%
	Cà phê bột	168	Ochratoxin	3 mẫu, chiếm 1,8%
	Giò/chả	215	Borat	-
			Salmonella	1 mẫu, chiếm 0,47%
	Xúc xích	215	Salmonella	1 mẫu, chiếm 0,47%
	Bò khô	216	Salmonella	02 mẫu, chiếm 0,93%
2019	Chè	75	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	-
	Lạc/ Điều	87	Aflatoxin	-
	Ớt bột	46	Aflatoxin	5 mẫu, chiếm 10,9%
		22	Sudan	1 mẫu, chiếm 4,54 %
	Rau quả khô	121	Salmonella và E. coli	2 mẫu, chiếm 1,7%
	Giò chả	89	Salmonella	1 mẫu, chiếm 1,12%
			nitrit	3 mẫu, chiếm 3,37 %
			Borat	-
	Xúc xích	95	Salmonella	2 mẫu, chiếm 2,1 %
			Benzoat	1 mẫu, chiếm 1 %
	Thịt bò, thịt gà khô	127	Auramin O	9 mẫu, chiếm 7 %
			Salmonella	1 mẫu, chiếm 0,78 %
		31	Sudan	-

Phụ lục IV

I. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật dự kiến xây dựng 2021 -2025

STT	Tên tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị chủ trì xây dựng
1.	Tiêu chuẩn quốc gia - Cua biển sống	Trung tâm vùng 5
2.	Tiêu chuẩn quốc gia - Cá kèo đông lạnh	Trung tâm vùng 5
3.	Tiêu chuẩn thay thế các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4380:1992 Tôm thịt đông lạnh, TCVN 4381:2009 Tôm vỏ đông lạnh, TCVN 5835:1994 Tôm thịt đông lạnh IQF xuất khẩu, TCVN 5836:1994 Tôm thịt luộc chín đông lạnh xuất khẩu, TCVN 5109:2002 Tôm biển hoặc tôm nước ngọt đông lạnh nhanh	Cơ quan Cục
4.	Tiêu chuẩn thay thế tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8682:2011 Nhuyễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh	Cơ quan Cục
5.	Sửa đổi TCVN 8679: 2011: Mắm tôm	Trung tâm Retaq
6.	TCVN: Cá ngừ đông lạnh	Trung tâm Retaq
7.	TCVN: Quy phạm thực hành sản xuất sản phẩm thịt lợn mát	Trung tâm Retaq
8.	TCVN: Quy phạm thực hành sản xuất sản phẩm thịt trâu, bò mát	Trung tâm Retaq
9.	TCVN: Quy phạm thực hành sản xuất sản phẩm thịt gia cầm mát	Trung tâm Retaq
10.	Sửa đổi TCVN 5276 – 90: Thủy sản – Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	Trung tâm Retaq
11.	TCVN: Xác định hàm lượng DIOCTYLSULFOSUCCINATE trong sản phẩm thủy sản bằng sắc ký lỏng khối phổ;	Trung tâm Retaq
12.	TCVN: Dầu cá từ cá da trơn	Trung tâm Retaq
13.	TCVN: Vải thiều tươi	Trung tâm Retaq
14.	TCVN: Tôm hùm	Trung tâm Retaq
15.	TCVN: Ốc hương	Trung tâm Retaq
16.	TCVN; Thịt bò khô	Trung tâm Retaq
17.	TCVN: Chả cá	Trung tâm Retaq
18.	TCVN: Thủy sản khô – Không tẩm gia vị, có gia nhiệt trước khi ăn	Trung tâm Retaq
19.	TCVN: Nghêu đóng hộp	Trung tâm Retaq
20.	TCVN: Tép muối sấy khô	Trung tâm Retaq
21.	TCVN: Chân giò ủ muối	Trung tâm Retaq

STT	Tên tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật	Đơn vị chủ trì xây dựng
22.	TCVN:Thịt chua đóng hộp	Trung tâm Retaq
23.	TCVN: sứa ăn liền	Trung tâm Retaq
24.	TCVN: miến rong	Trung tâm Retaq
25.	TCVN: Mỳ gạo	Trung tâm Retaq
26.	TCVN Xoài sấy dẻo-Yêu cầu chất lượng.	Cơ quan Cục
27.	TCVN Thanh long sấy khô - Yêu cầu chất lượng.	Cơ quan Cục
28.	TCVN Chôm chôm sấy dẻo - Yêu cầu chất lượng.	Cơ quan Cục
29.	TCVN Dứa sấy dẻo - Yêu cầu chất lượng.	Cơ quan Cục
30.	TCVN Quả hồng sấy dẻo - Yêu cầu chất lượng,	Cơ quan Cục
31.	TCVN Vải quả đông lạnh - Yêu cầu chất lượng;	Cơ quan Cục
32.	TCVN Nhãn quả sấy khô - Yêu cầu chất lượng;	Cơ quan Cục
33.	TCVN Chuối sấy - Yêu cầu chất lượng.	Cơ quan Cục
34.	TCVN Mãng cầu xiêm sấy dẻo - Yêu cầu chất lượng.	Cơ quan Cục

II. ĐỀ XUẤT THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 2021 -2025

STT	Tên đề tài	Đơn vị đề xuất	Thời gian thực hiện	Kinh phí (VNĐ)
1	Đánh giá thực trạng tồn dư kim loại nặng đối với thủy sản khai thác	Viện Môi trường Nông nghiệp (Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam)	2021 - 2022	4.200.000.000
		Viện Nghiên cứu Hải sản	2021 - 2023	4.500.000.000
2	Đánh giá thực trạng sử dụng, dư lượng hóa chất kháng sinh trong thủy sản nuôi	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	01/2021 - 6/2022	3.000.000.000
		Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	01/2021 - 6/2023	5.200.000.000
3	Đánh giá thực trạng chất lượng, giá trị gia	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	01/2021 - 6/2022	3.200.000.000

	tăng sản phẩm tôm nước lợ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	01/2021 - 12/2022	4.500.000.000
4	Đánh giá thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng cá ngừ xuất khẩu	Viện Nghiên cứu Hải sản	2021 - 2022	3.200.000.000
5	Đánh giá thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc) tiêu dùng trong nước và xuất khẩu	Viện Nghiên cứu Hải sản	2021 - 2022	4.200.000.000
6	Đánh giá thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm cá tra tiêu dùng trong nước và xuất khẩu	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	01/2021 - 6/2022	2.900.000.000
		Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	01/2021 - 12/2022	4.500.000.000
7	Đánh giá thực trạng chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu	Viện Nghiên cứu Hải sản	2021 - 2022	4.800.000.000